Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.731.086.010.214**	**5.788.367.911.572**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.337.416.950**	**25.615.075.682**
1.Tiền	111		16.337.416.950	25.615.075.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.991.268.632.163**	**4.182.167.408.608**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		432.388.922.221	273.899.899.458
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.533.879.206)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.584.413.589.148	3.924.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**421.889.382.534**	**432.969.252.069**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		282.495.682.942	332.983.443.985
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		282.495.682.942	332.983.443.985
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.138.575.273	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		183.001.485.322	134.609.855.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.746.361.003)	(36.831.257.277)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**288.665.101.714**	**234.899.533.342**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.981.893.217	234.661.795.449
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		284.528.825.768	231.992.048.588
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.453.067.449	2.669.746.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		683.208.497	237.737.893
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.012.925.476.853**	**912.716.641.871**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		429.774.276.816	407.893.224.734
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		583.151.200.037	504.823.417.137
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**669.929.826.137**	**724.351.599.653**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.427.356.264**	**13.138.148.821**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.427.356.264	13.138.148.821
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.427.356.264	3.138.148.821
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
II. Tài sản cố định	**220**		**47.369.146.794**	**30.301.207.061**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**25.895.572.851**	**23.024.829.188**
Nguyên giá	222		103.491.575.336	92.806.675.782
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(77.596.002.485)	(69.781.846.594)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**16.041.073.943**	**7.276.377.873**
Nguyên giá	228		17.647.965.792	8.372.549.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.606.891.849)	(1.096.171.252)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**5.432.500.000**	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**547.275.784.190**	**617.880.768.939**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.791.605.810)	(42.686.621.061)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		478.500.000.000	550.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**61.857.538.889**	**63.031.474.832**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.857.538.889	63.031.474.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.401.015.836.351**	**6.512.719.511.225**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.643.326.480.224**	**3.956.974.059.458**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.639.803.071.882**	**3.953.681.865.271**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		577.699.738.708	614.518.898.755
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		547.323.102.325	585.655.070.005
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		30.376.636.383	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước	312		88.390.939.709	1.006.516.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		83.665.635.409	45.972.102.806
4. Phải trả người lao động	314		193.036.529.789	134.178.934.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.128.168.213	9.601.720.760
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		92.566.758.562	89.377.990.876
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.035.898.492	11.357.240.631
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.589.477.497	11.980.237.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		61.681.265.443	41.466.231.524
10. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		112.799.604.499	98.002.496.402
11. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**3.397.209.055.561**	**2.896.219.495.080**
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.221.814.212.138	1.895.145.492.028
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		950.421.665.800	812.107.647.402
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		224.973.177.623	188.966.355.650
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.523.408.342**	**3.292.194.187**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.031.006.406
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.757.689.356.127**	**2.555.745.451.767**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.757.689.356.127**	**2.555.745.451.767**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	310.334.732.389
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		113.786.562.807	103.711.361.695
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		445.386.915.709	313.365.374.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.045.452.289	29.091.355.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		433.341.463.420	284.274.018.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.401.015.836.351**	**6.512.719.511.225**

S.G.P: 11 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.004.662.554.408	709.749.160.173	3.549.440.899.591	2.590.256.484.903
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	102.220.919.226	136.963.382.936	406.314.454.675	358.866.068.883
4. Thu nhập khác	13	211.602.086	260.293.313	862.056.015	485.347.988
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(726.151.442.728)	(563.946.038.802)	(2.686.864.849.858)	(2.036.865.213.767)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(19.116.678.011)	1.650.476.159	(24.050.141.788)	(24.579.211.091)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(202.364.346.193)	(135.224.684.659)	(687.585.018.382)	(517.888.868.625)
9. Chi phí khác	24	(55.074.881)	(221.282.638)	(182.085.200)	(275.412.062)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**159.407.533.907**	**149.231.306.482**	**557.935.315.053**	**369.999.196.229**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35.547.687.934)	(17.723.931.739)	(114.518.650.521)	(69.799.888.593)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**123.859.845.973**	**130.543.876.405**	**443.416.664.532**	**299.235.809.298**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			3.781	2.552

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu phí bảo hiểm	01		**1.242.521.039.308**	**949.527.277.451**	**4.403.760.141.860**	**3.356.005.332.589**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.230.593.588.663	1.005.926.300.631	4.557.700.721.403	3.557.710.815.818
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		17.374.768.962	40.645.699.360	172.741.441.975	177.884.484.195
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(5.447.318.317)	(97.044.722.540)	(326.682.021.518)	(379.589.967.424)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		**(291.966.589.862)**	**(295.027.021.455)**	**(1.107.878.914.044)**	**(996.398.209.910)**
Trong đó						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(309.223.387.036)	(340.783.435.317)	(1.129.759.966.126)	(1.098.368.464.793)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		17.256.797.174	45.756.413.862	21.881.052.082	101.970.254.883
Doanh thu phí BH thuần	03		**950.554.449.446**	**654.500.255.996**	**3.295.881.227.816**	**2.359.607.122.679**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**54.108.104.962**	**55.248.904.177**	**253.559.671.775**	**230.649.362.224**
Trong đó						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		51.971.428.057	55.977.870.241	209.859.360.906	191.249.546.582
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.136.676.905	(728.966.064)	43.700.310.869	39.399.815.642
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**1.004.662.554.408**	**709.749.160.173**	**3.549.440.899.591**	**2.590.256.484.903**
Chi bồi thường	11		**(301.877.395.679)**	**(308.391.499.770)**	**(1.022.687.077.895)**	**(940.512.770.453)**
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(307.866.661.406)	(314.029.363.746)	(1.041.070.899.491)	(960.252.973.936)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		5.989.265.727	5.637.863.976	18.383.821.596	19.740.203.483
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		74.349.940.089	54.417.558.210	227.945.267.718	218.771.731.120
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(46.585.633.243)	57.155.281.519	(138.314.018.398)	(118.266.925.707)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		33.310.716.928	(18.685.587.275)	78.327.782.900	82.957.352.778
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		**(240.802.371.905)**	**(215.504.247.316)**	**(854.728.045.675)**	**(757.050.612.262)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.388.177.807)	(7.057.885.647)	(36.006.821.973)	(26.372.268.352)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(475.960.893.016)	(341.383.905.839)	(1.796.129.982.210)	(1.253.442.333.153)
Trong đó:						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(150.878.391.320)	(103.459.631.335)	(540.778.622.396)	(355.287.019.969)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(325.082.501.696)	(237.924.274.504)	(1.255.351.359.814)	(898.155.313.184)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**		**(726.151.442.728)**	**(563.946.038.802)**	**(2.686.864.849.858)**	**(2.036.865.213.767)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**		**278.511.111.680**	**145.803.121.371**	**862.576.049.733**	**553.391.271.136**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		102.220.919.226	136.963.382.936	406.314.454.675	358.866.068.883
Chi phí hoạt động tài chính	24		(19.116.678.011)	1.650.476.159	(24.050.141.788)	(24.579.211.091)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**83.104.241.215**	**138.613.859.095**	**382.264.312.887**	**334.286.857.792**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(202.364.346.193)	(135.224.684.659)	(687.585.018.382)	(517.888.868.625)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**159.251.006.702**	**149.192.295.807**	**557.255.344.238**	**369.789.260.303**
Thu nhập khác	31		211.602.086	260.293.313	862.056.015	485.347.988
Chi phí khác	32		(55.074.881)	(221.282.638)	(182.085.200)	(275.412.062)
Lợi nhuận khác	**40**		**156.527.205**	**39.010.675**	**679.970.815**	**209.935.926**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**159.407.533.907**	**149.231.306.482**	**557.935.315.053**	**369.999.196.229**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(35.547.687.934)	(17.723.931.739)	(114.518.650.521)	(69.799.888.593)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**123.859.845.973**	**130.543.876.405**	**443.416.664.532**	**299.235.809.298**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				3.781	2.552

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**557.935.315.053**	**369.999.196.229**
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	
2	Khấu hao tài sản cố định		8.616.267.733	8.164.412.768
3	Các khoản dự phòng		417.102.202.330	348.953.798.163
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.159.028.267)	(6.491.732.310)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(376.557.850.303)	(255.844.933.150)
6	Chi phí lãi vay		-	-
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**605.936.906.546**	**464.780.741.700**
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		68.900.552.441	(45.380.919.183)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		130.811.311.374	208.182.977.153
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(52.146.161.825)	(70.715.473.241)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(158.489.022.763)	22.013.507.377
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(79.067.906.779)	(40.768.381.745)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(74.215.688.575)	(100.202.600.042)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**441.729.990.419**	**437.909.852.019**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.684.207.466)	(10.512.123.614)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(4.940.562.586.000)	(5.122.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		4.334.148.996.852	4.625.550.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		330.105.939.754	242.178.088.445
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(301.991.856.860)**	**(264.784.035.169)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.440.482.100)	(175.853.667.500)
			-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(152.440.482.100)**	**(175.853.667.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12.702.348.541)**	**(2.727.850.650)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**25.615.075.682**	**25.696.080.055**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**3.424.689.809**	**2.646.846.277**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**16.337.416.950**	**25.615.075.682**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11. Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng Công ty có ba mươi ba (33) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**88.749.571.230**	**401.781.328.759**	**2.532.627.585.011**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	299.235.809.298	299.235.809.298
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.961.790.465	(14.961.790.465)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)
Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**103.711.361.695**	**313.365.374.321**	**2.555.745.451.767**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**103.711.361.695**	**313.365.374.321**	**2.555.745.451.767**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	443,416,664,532	443,416,664,532
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.075.201.112	(10.075.201.112)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-
Chi bồi thường thương mại					(430,000,000)	(430,000,000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(152.459.963.500)	(152.459.963.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**370.181.894.249**	**113.786.562.807**	**445.386.915.709**	**2.757.689.356.127**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

Loại hình bảo hiểm	*31.12.2023*	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	2.321.227.398.918	1.430.626.054.850
Tài sản và thiệt hại	244.112.715.105	248.527.868.509
Hàng hoá vận chuyển	201.428.231.761	208.618.094.382
Xe cơ giới	868.529.612.092	816.164.814.001
Cháy nổ	717.023.826.427	675.411.121.389
Trách nhiệm	25.387.792.441	12.169.548.632
Bảo hiểm thiệt hại khác	25.377.876.352	12.054.321.406
Hàng không	21.459.008.075	25.408.961.960
Thân tàu và TNDS chủ tàu	130.429.300.946	124.441.135.812
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	1.261.176.311
Nông nghiệp	1.395.267.205	2.294.612.973
Bảo lãnh	1.329.692.081	733.105.593
Tổng cộng	**4.557.700.721.403**	**3.557.710.815.818**

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*31.12.2023*	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	980.431.219	1.527.448.953
Tài sản và thiệt hại	89.382.813.473	114.685.097.915
Hàng hoá vận chuyển	1.944.334.625	2.592.632.266
Xe cơ giới	431.982.967	2.646.491.001
Cháy nổ	54.381.709.453	38.431.500.459
Trách nhiệm	771.040.840	834.920.863
Bảo hiểm thiệt hại khác	21.764.497.804	5.443.129.552
Hàng không	2.705.686.062	1.855.076.905
Thân tàu và TNDS chủ tàu	416.571.432	9.503.155.433
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	6.413.278
Nông nghiệp	(37.625.900)	358.617.570
Tổng cộng	**172.741.441.975**	**177.884.484.195**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*31.12.2023*	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	9.190.915.397	11.944.055.917
Tài sản và thiệt hại	211.359.092.889	238.158.763.610
Hàng hoá vận chuyển	106.243.466.001	118.914.506.180
Xe cơ giới	1.453.103.735	1.871.368.395
Cháy nổ	648.514.324.695	590.246.798.370
Trách nhiệm	17.776.390.841	6.339.978.080
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.582.180.255	15.822.458.524
Hàng không	23.187.991.603	26.850.109.424
Thân tàu và TNDS chủ tàu	82.881.529.376	86.624.190.444
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	251.137.736

Nông nghiệp	570.971.334	1.345.098.113
Tổng cộng	**1.129.759.966.126**	**1.098.368.464.793**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	372.602.601.573	352.207.339.680
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(162.743.240.667)	(160.957.793.098)
Cộng	**209.859.360.906**	**191.249.546.582**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	958.375.401.385	909.917.465.712
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	82.695.498.106	50.335.508.224
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(227.945.267.718)	(218.771.731.120)
Các khoản thu giảm chi (Thu dòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.383.821.596)	(19.740.203.483)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	138.314.018.398	118.266.925.707
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(78.327.782.900)	(82.957.352.778)
Tổng cộng	**854.728.045.675**	**757.050.612.262**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	540.778.622.396	355.287.019.969
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	48.336.863	482.480.108
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	441.327.482.800	272.467.231.490
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.780.327.377	2.533.727.275
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.450.035.099	672.045.823
Chi khác	803.745.177.675	621.999.828.488
Tổng cộng	**1.796.129.982.210**	**1.253.442.333.153**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.564.164.758	196.406.200.116
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	50.535.380.185	48.103.524.545
Lợi nhuận được chia	4.541.677.172	1.023.272.021
Cổ tức	10.939.398.300	10.311.936.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.195.051.872	19.793.953.647
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.538.775.939	83.227.182.086
Tổng cộng	**406.314.454.675**	**358.866.068.883**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí trái phiếu	22.770.112	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	117.905.049	290.543.975
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	562.801.028	281.884.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.834.720.908	12.302.089.761
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.406.373.105	11.594.370.539
Chi phí tài chính khác	105.571.586	110.322.816
Cộng	**24.050.141.788**	**24.579.211.091**

13. THU NHẬP KHÁC

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ	9.370.884	11.888.182
Các khoản thu nhập khác	852.685.131	473.459.806
Cộng	**862.056.015**	**485.347.988**

14. CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản bị phạt	138.805.289	214.202.817
Các khoản chi phí khác	43.279.911	61.209.245
Cộng	**182.085.200**	**275.412.062**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2023	*31.12.2022*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	400.651.106.177	303.033.569.224
Chi phí vật liệu	9.979.077.337	12.601.688.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.317.724.224	4.483.661.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.616.267.733	8.164.412.768
Thuế. phí và lệ phí	27.853.414.629	19.631.297.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.367.980.037	161.901.990.499
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.915.108.272	(1.942.126.198)
Chi phí bằng tiền khác	12.884.339.973	10.014.375.059
Tổng cộng	**687.585.018.382**	**517.888.868.625**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán. giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội. Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024